

Số: 3601 /QĐ-ĐT

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành chương trình đào tạo
cử nhân ngành Kế toán**

GIÁM ĐỐC

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định 07/2001/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2001 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Đại học Quốc gia được ban hành theo Quyết định số 16/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 2 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 3079/QĐ-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2010;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo cử nhân ngành Kế toán (có văn bản kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng và Thủ trưởng các đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, Ban ĐT, H20.

đã ký

GS.TS. Mai Trọng Nhuận

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3601/QĐ - ĐT ngày 25 tháng 10 năm 2012 của Giám đốc ĐHQGHN)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành:

Tên tiếng Việt: Kế toán

Tiếng Anh: Accounting

- Mã số ngành đào tạo: 340301

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

Tên tiếng Việt: Kế toán

Tiếng Anh: Accounting

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán theo định hướng chuyên gia. Sinh viên ra trường có khả năng thực hiện các nghiệp vụ về kế toán, phân tích dự báo tài chính trong các doanh nghiệp và tổ chức khác; nghiên cứu, giảng dạy về kế toán trong các cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở nghiên cứu; Có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn để trở thành các nhà lãnh đạo, các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Tuyển sinh theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQGHN, trường ĐH Kinh tế.

- Đối tượng dự thi: thí sinh có trình độ tốt nghiệp THPT tham gia kỳ thi tuyển sinh hàng năm đáp ứng được các yêu cầu tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQGHN, trường ĐH Kinh tế và ngành Kế toán.

- Khối thi: A, A1, D1

- Dự kiến qui mô tuyển sinh: 80 sinh viên

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Vận dụng các kiến thức toán, khoa học tự nhiên và kinh tế cơ bản của nhóm ngành kinh tế và quản trị kinh doanh vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.
- Áp dụng được các kiến thức cơ bản về kế toán, kiểm toán để lập và mô tả được các báo cáo tài chính kế toán trong doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế; phân tích được các vấn đề cơ bản trong quản trị tài chính doanh nghiệp.
- Vận dụng, phân tích và đánh giá được một số vấn đề chuyên sâu về lĩnh vực kế toán – kiểm toán của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; phân tích, đánh giá được qui trình kế toán của một tổ chức kinh tế; có thể lập và phân tích được báo cáo tài chính; phân tích, đánh giá được một số qui trình kiểm toán nội bộ, kiểm toán tài chính; tham gia phân tích dự báo tài chính doanh nghiệp.
- Sử dụng kiến thức thực tế, thực tập, cử nhân Kế toán có kiến thức thực tiễn về kế toán, kiểm toán; tiếp cận và hoàn thành tốt các nhiệm vụ theo từng vị trí công việc được phân công.
- Vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn đã được trang bị để phân tích, tổng hợp và giải quyết một vấn đề nghiên cứu cụ thể trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán và tài chính.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Có khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống, giải quyết các vấn đề, khám phá và nghiên cứu kiến thức trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán.
- Có thể nhận thức được bối cảnh xã hội, ngoại cảnh và bối cảnh tổ chức để áp dụng vào các hoạt động trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán.
- Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn; bước đầu hình thành năng lực sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp.

2.2. Kỹ năng mềm

- Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, làm việc có kế hoạch và khoa học; có kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân, có khả năng làm việc nhóm.

- Có kỹ năng giao tiếp tốt (kỹ năng thuyết trình và đàm phán trong kinh doanh; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail), giao tiếp được bằng tiếng Anh với trình độ tương đương IELTS 5.0 trở lên.
- Có thể dùng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và một số phần mềm kế toán; có thể sử dụng thành thạo internet và các thiết bị văn phòng.

3. Về phẩm chất đạo đức

- Có phẩm chất đạo đức cá nhân: Có những phẩm chất cá nhân như tự tin, can đảm, trung thành, công nhận thành quả của người khác.
- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành vi chuyên nghiệp.
- Có phẩm chất đạo đức xã hội: Có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng; biết trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc; xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, biết phê phán những hành vi không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức.

4. Các vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 - Nhân viên kế toán: Có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và các tổ chức khác; có thể đảm nhiệm các công việc như: kế toán tiền mặt, kế toán hàng tồn kho, kế toán doanh thu - chi phí, kế toán công nợ phải thu - phải trả, kế toán nguồn vốn, kế toán thuế; triển vọng trong tương lai có thể trở thành kế toán trưởng, nhà quản lý quỹ, kiểm toán viên nội bộ.

Nhóm 2 - Chuyên viên phân tích và tư vấn: Có khả năng làm việc tại các công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho các doanh nghiệp; có thể đảm nhận công việc trợ lý phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, tài chính; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn về kế toán, thuế, tài chính.

Nhóm 3 - Trợ lý kiểm toán: Có khả năng làm việc tại các công ty kiểm toán; có thể đảm nhận công việc cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán cho các loại hình doanh nghiệp; Triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng nhóm kiểm toán, kiểm toán viên cao cấp.

Nhóm 4 - Nghiên cứu viên và giảng viên: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc: tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến kế toán, kiểm toán; trợ lý giảng dạy các môn học có liên quan đến kế toán, kiểm toán; triển vọng trong tương lai có thể trở thành giảng viên, nghiên cứu viên cao cấp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	135 tín chỉ
- Khối kiến thức chung:	27 tín chỉ
<i>(Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN và kỹ năng mềm)</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	10 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	16 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>14 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>2/8 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	21 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>18 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>3/6 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành:	61 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>33 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>15/33 tín chỉ</i>
<i>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:</i>	<i>13 tín chỉ</i>

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung <i>(Không tính các môn học 9-11)</i>	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	17	28		
6	FLF1105	Tiếng Anh A1	4	16	40	4	
7	FLF1106	Tiếng Anh A2	5	20	50	5	FLF1105
8	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	50	5	FLF1106
9		Giáo dục thể chất	4				

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8				
11		Kỹ năng mềm	3				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	10				
12	MAT1092	Toán cao cấp	4	42	18		
13	MAT1101	Xác suất thống kê	3	27	18		MAT1092
14	MAT1005	Toán kinh tế	3	27	18		BSA1053
III		Khối kiến thức theo khối ngành	16				
III.1		Các môn học bắt buộc	14				
15	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	23	5	2	
16	INE1050	Kinh tế vi mô	3	35	10		
17	INE1051	Kinh tế vĩ mô	3	35	10		
18	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	30	15		MAT1101
19	INE1052	Kinh tế lượng	3	24	21		INT1004, INE1051, BSA1053
III.2		Các môn học tự chọn	2/8				
20	BSA1022	Lãnh đạo và giao tiếp nhóm	2	20	10		
21	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	22	7	1	
22	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	15	12	3	
23	PHI1051	Logic học	2	20	6	4	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	21				
IV.1		Các môn học bắt buộc	18				
24	BSL1050	Luật kinh tế	3	27	18		THL1057
25	BSA2013	Nguyên lý quản trị kinh doanh	3	27	18		
26	FIB2001	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng	3	35	10		INE1051
27	BSA2018	Tài chính doanh nghiệp 1	3	25	20		BSA2001
28	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	27	18		
29	BSA2002	Nguyên lý marketing	3	21	23	1	
IV.2		Các môn học tự chọn	3/6				
30	FIB3010	Định giá doanh nghiệp	3	25	20		BSA2018
31	FIB3004	Đầu tư tài chính	3	35	10		BSA2018
V		Khối kiến thức ngành	61				
V.1		Các môn học bắt buộc	33				
32	BSA2019	Kế toán tài chính 1	3	27	18		BSA2001

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
33	FIB3013	Kế toán tài chính 2	3	27	18		BSA2019
34	FIB3014	Kế toán tài chính 3	3	27	18		FIB3013
35	BSA3007	Kế toán quản trị	3	35	10		BSA2001
36	BSA3030	Tài chính doanh nghiệp 2	3	35	10		BSA2018
37	FIB2015	Thuế	3	27	18		INE1050
38	FIB3009	Hệ thống thông tin kế toán	3	27	18		BSA2001
39	INE3023	Quản trị tài chính quốc tế	3	30	15		FIB2001
40	FIB3015	Phân tích tài chính	3	20	25		BSA2001
41	BSA3009	Kiểm toán căn bản	3	30	15		BSA2001
42	BSA2016	Phân tích hoạt động kinh doanh.	3	25	20		BSA2001
V.2		Các môn học tự chọn	15				
<i>V.2.1</i>		<i>Các môn học chuyên sâu</i>	<i>9</i>				
<i>V.2.1.1</i>		<i>Các môn học chuyên sâu về Kế toán</i>	<i>9</i>				
43	BSA3002	Kế toán quốc tế	3	25	20		BSA2001
44	BSA3001	Kế toán thuế	3	20	25		BSA2001
45	FIB3020	Thực hành kế toán tài chính	3	10	35		BSA2019
<i>V.2.1.2</i>		<i>Các môn học chuyên sâu về Kiểm toán</i>	<i>9</i>				
46	FIB3021	Kiểm toán tài chính	3	30	15		BSA3009
47	FIB3022	Kiểm toán nội bộ	3	22	23		BSA3009
48	FIB3023	Thực hành kiểm toán tài chính	3	18	27		BSA2019
<i>V.2.2</i>		<i>Các môn học bổ trợ chọn chung</i>	<i>6/15</i>				
49	FIB3016	Kế toán doanh nghiệp dịch vụ	3	23	22		BSA2019
50	FIB3017	Kế toán ngân hàng thương mại	3	20	25		BSA2001
51	FIB4057	Những vấn đề hiện tại của kế toán	3	22	23		BSA2019
52	BSA3022	Đàm phán trong kinh doanh	3	24	21		BSA2103
53	FIB2003	Các thị trường và định chế tài chính	3	20	25		FIB2001
V.3		Kiến thức thực tập và tốt nghiệp	13				
<i>V.3.1</i>		<i>Thực tập và niên luận</i>	<i>7</i>				
54	FIB4052	Thực tập thực tế 1	2				
55	FIB4053	Thực tập thực tế 2	2				
56	FIB4050	Niên luận	3				

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.3.2		<i>Khoá luận tốt nghiệp hoặc môn học thay thế</i>	6				
57	FIB4156	Khoá luận tốt nghiệp	6				
		02 môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp					
58	FIB3019	Kế toán công	3	22	23		BSA2019
59	FIB3030	Kiểm toán dự án	3	20	25		BSA3009
		Tổng cộng	135				